

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	16
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	18
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	22
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	25
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	27

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 36/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

Số 14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc đổi tên quỹ

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Bà Vương Thị Hoàng Yến
Bà Trần Ngọc Hân

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC (“QUỸ” HOẶC “DCIP”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 437,70%, và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 7,24% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là dựa trên cơ sở phân tích biến động kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận phù hợp với thời hạn đầu tư kỳ vọng của người đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, NAV của Quỹ là 1.579.769.018.172 Đồng Việt Nam, tương ứng với 148.053.837,72 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một CCQ của Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31/12/2023 %	Tại ngày 31/12/2022 %	Tại ngày 31/12/2021 %
1. Trái phiếu	45,07	85,82	38,16
2. Chứng chỉ tiền gửi	16,08	-	33,30
3. Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	-	-	14,71
4. Tiền và tương đương tiền	32,68	11,70	11,04
5. Tài sản khác	6,17	2,48	2,79
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
1. NAV của Quỹ (VND)	1.579.769.018.172	293.802.572.052	271.332.225.925
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	148.053.837,72	29.527.770,31	28.078.292,71
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND) tại ngày báo cáo	10.670,23	9.950,04	9.663,41
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.670,23	10.182,26	9.664,14
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.885,61	9.663,54	9.283,89
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%) (*)	7,24%	2,97%	(0,11%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	5,03%	(1,95%)	(3,59%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,21%	4,92%	3,48%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	1,52%	1,54%	1,99%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	274,06%	207,93%	125,73%

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện} / \text{Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm. Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	7,24	7,24
3 năm	10,30	3,32
Từ khi thành lập	6,70	1,38

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	7,24%	2,97%	(0,11%)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tháng 12 khép lại năm 2023 với những kết quả khá khả quan. Lạm phát được kiểm soát tốt với mức tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm thứ 7 liên tiếp lạm phát ở dưới mức 4%. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù con số này thấp hơn mục tiêu 6,5% cho cả năm, đây vẫn là mức cao hơn so với dự đoán 4,7% của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Thặng dư thương mại đạt 28 tỷ USD và là một trong những yếu tố hỗ trợ sự ổn định của tỷ giá dựa trên lượng dự trữ ngoại hối lớn. Bên cạnh đó, đồng VND chỉ giảm giá trị 2,7% so với đồng USD, cao hơn so với mức trượt giá của đồng Nhân Dân Tệ - CNY (giảm 0,8%) nhưng vẫn thấp hơn so với mức giảm của đồng Yên Nhật - JPY (giảm 4%).

Trong nửa đầu năm 2023, thị trường đối mặt với nhiều bất ổn trên diện rộng. Lãi suất cho vay cao, trái phiếu doanh nghiệp bị vỡ nợ, thanh khoản thiếu hụt và thị trường bất động sản đóng băng. Lãi suất liên ngân hàng dao động trong biên độ lớn từ 4% đến 8,5% đối với kỳ hạn 3 tháng, trước khi hạ nhiệt và thể hiện rõ xu hướng giảm trong nửa sau 2023. Hàng loạt thay đổi chính sách liên quan đến thị trường trái phiếu, thị trường tiền tệ, đồng hành với chủ trương quyết liệt của Chính phủ trong việc giải quyết vấn đề đã giúp hệ thống tài chính và ngân hàng dần tháo gỡ những khó khăn tồn đọng từ năm trước. Trong nửa cuối của năm 2023, thanh khoản hệ thống ngân hàng đã được gia tăng, cải thiện và ở mức rất tốt. Kết năm 2023, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm được ổn định trong biên độ thấp từ 0,2% đến 1,1% tại thời điểm cuối năm 2023, trái ngược hoàn toàn với bức tranh vào cuối năm 2022.

Đối với Trái phiếu Chính phủ ("TPCP"), năm 2023 đã có 194 đợt đấu thầu TPCP với khối lượng phát hành đạt 298,5 nghìn tỷ Đồng (12,3 tỷ USD), tăng 39% so với năm trước. Giá trị này tương đương 74,6% kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ Đồng), cao hơn đáng kể so với tỷ lệ 54% trong 2022 và tương đương hơn 97,7% kế hoạch điều chỉnh của năm 2023 (305 nghìn tỷ Đồng, vừa được công bố tại ngày làm việc cuối cùng của năm 2023 – 29/12/2023). Kỳ hạn bình quân của TPCP được phát hành trong năm 2023 đạt 12,6 năm với lãi suất phát hành bình quân 3,2%/năm. Kỳ hạn còn lại bình quân của TPCP hiện đang lưu hành đạt mức 9,1 năm.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Đối với thị trường thứ cấp, năm 2023 là một năm tỉ suất sinh lời của thị trường TPCP ở mức rất tốt. So với cuối năm 2022, lợi suất giao dịch giảm 2,3 - 3,2% ở tất cả các kỳ hạn. Đường cong lợi suất trở nên dốc hơn do các kỳ hạn ngắn giảm mạnh so với các kỳ hạn dài. So với đầu năm, lãi suất của các kỳ hạn ngắn nhất (dưới 5 năm) giảm trên 3,1%, trong khi các kỳ hạn dài nhất (trên 20 năm) giảm trên 2,5%. Tại thời điểm cuối năm, lãi suất TPCP nằm trong biên độ hẹp 2-3,3% đối với các kỳ hạn từ 1 năm đến 30 năm.

Trong năm 2023, tổng khối lượng giao dịch thông thường (Outright) trên thị trường thứ cấp tăng 10% so với năm trước, đạt giá trị 1.149 nghìn tỷ Đồng, tương ứng 4,56 nghìn tỷ Đồng/ngày. Khối lượng giao dịch mua bán lại (REPO) đạt giá trị 407 nghìn tỷ Đồng với giá trị giao dịch bình quân 1,6 nghìn tỷ Đồng/ngày. Nhìn chung, khối lượng giao dịch theo tháng đã phục hồi từ tháng 6/2023 sau giai đoạn giao dịch nằm ở mức thấp từ tháng 7/2022 đến tháng 2/2023, thể hiện thanh khoản tốt trong hệ thống ngân hàng.

TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ - KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH SƠ CẤP sv KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH

Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành Q4/2023	Kế hoạch phát hành năm 2023	Khối lượng phát hành trong tháng	Lũy kế khối lượng phát hành Q4/2023	Lũy kế khối lượng phát hành từ đầu Năm 2023	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Q4/2023	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Năm 2023
	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)	(tỷ Đồng)
5-năm	23,000	35,000	600	4,950	31,893	22%	91%
7-năm	2,000	5,000	-	-	950	0%	19%
10-năm	40,000	125,000	6,490	20,490	118,937	51%	95%
15-năm	55,000	165,000	5,350	18,350	132,153	33%	80%
20-năm	5,000	20,000	-	-	2,049	0%	10%
30-năm	5,000	20,000	2,030	4,805	12,494	96%	62%
	130,000	400,000	14,470	48,595	298,476	37%	75%

Trong năm 2023, tổng giá trị phát hành mới của trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") đạt 311 nghìn tỷ Đồng (12,8 tỷ USD), tăng 12% so với năm trước. Giá trị này bao gồm 29 đợt phát hành thông qua chào bán ra công chúng với tổng giá trị 37 nghìn tỷ Đồng, xấp xỉ 11,9% tổng giá trị phát hành; và 286 đợt phát hành riêng lẻ đạt giá trị 275 nghìn tỷ Đồng, xấp xỉ 88,1% tổng giá trị phát hành. Ngân hàng là ngành chiếm vị trí dẫn đầu với giá trị phát hành đạt 176 nghìn tỷ Đồng, đóng góp 56,5% tổng giá trị phát hành. Bất động sản là ngành đứng thứ 2 với giá trị phát hành 73 nghìn tỷ Đồng, tương đương tỷ trọng 23,5%. Các ngành còn lại bao gồm sản xuất, tiêu dùng, quản lý chuỗi cung ứng, năng lượng, và các ngành khác đóng góp 20% tỷ trọng còn lại.

Đối với tình hình thanh toán gốc lãi TPDN, tổng giá trị trái phiếu đến hạn trong năm 2023 được ước tính ở mức 285 nghìn tỷ Đồng; trong đó, 111 nghìn tỷ Đồng đã được gia hạn thành công. Hoạt động mua lại trái phiếu trước hạn cũng diễn ra tích cực với tổng giá trị 262 nghìn tỷ Đồng. Điều này đồng nghĩa tổng giá trị TPDN thực tế được mua lại trong 2023 cao hơn tổng giá trị TPDN đáo hạn. So với giai đoạn khó khăn trong Quý 1/2023, số lượng trái phiếu mất khả năng thanh toán đã giảm đáng kể. Sự thay đổi về chính sách, môi trường lãi suất thấp và đặc biệt là nhận thức của nhà đầu tư giúp bình ổn và tái cấu trúc thị trường TPDN. Phương án tái cấu trúc phổ biến nhất là gia hạn thời gian đến hạn thêm từ 1 đến 2 năm.

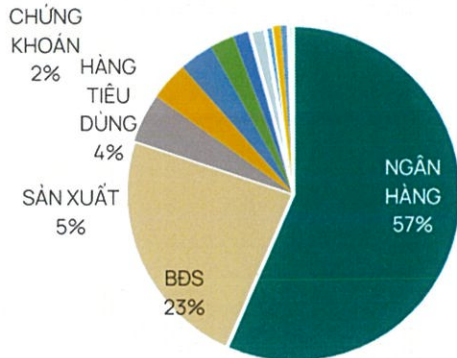
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DẠNG

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

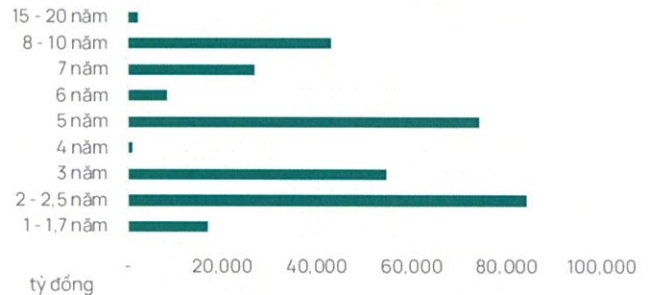
3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Trong 2024, ước tính sẽ có 277 nghìn tỷ Đồng TPDN sẽ đến hạn. Với tình hình thị trường hiện tại, nhiều khả năng các tổ chức phát hành sẽ có đủ khả năng thanh toán nợ trái phiếu đến hạn. Song song với đó, tổng khối lượng phát hành sẽ gia tăng nhưng với mức độ thận trọng lớn hơn trước.

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO NHÓM NGÀNH - 12 THÁNG 2023



TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO KỲ HẠN - 12 THÁNG 2023



4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	2,21	3,91	3,65
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	5,03	6,39	3,05
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,24	10,30	6,70
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	7,24	3,32	1,38
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

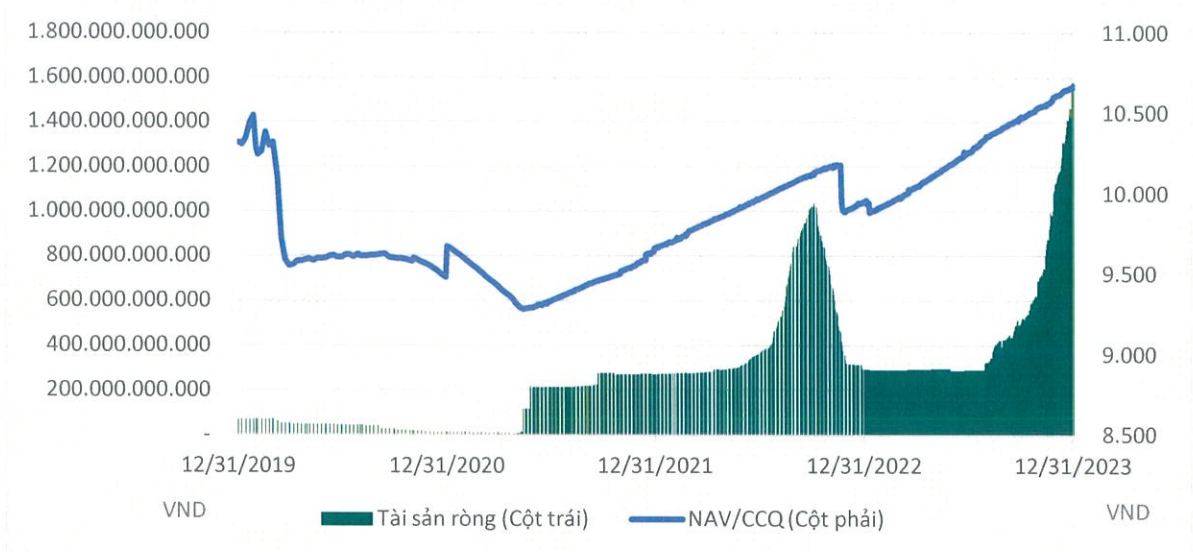
(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ NAV của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2022	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	1.579.769.018.172	293.802.572.052	437,70%
NAV trên 1 CCQ	10.670,23	9.950,04	7,24%

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, NAV trên 1 CCQ là 10.670,23 Đồng, tăng 7,24% so với đầu năm. Trong năm 2023, mức tăng trưởng trên 1 CCQ của Quỹ cao hơn so với mức tăng 4,42% của tiền gửi 3 tháng trung bình từ nhóm 4 ngân hàng lớn nhất.

Mức tăng này của Quỹ trong năm 2023 là khá cao trong điều kiện mặt bằng lãi suất trên thị trường tiếp tục giảm ở mức rất thấp. So với mức lãi suất đang rất thấp của tiền gửi tham chiếu (lãi suất 3 tháng) thì Quỹ đang có lợi thế tốt.

Với danh mục hiện tại, có thể kỳ vọng lợi nhuận của Quỹ sẽ được duy trì ở mức ổn định và khả năng thanh khoản của Quỹ được đảm bảo.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	16.084	961.750,94	0,65%
Từ 5.000 đến 10.000	122	1.000.575,21	0,68%
Từ 10.000 đến 50.000	272	8.004.705,93	5,41%
Từ 50.000 đến 500.000	327	48.220.921,45	32,57%
Trên 500.000	36	89.865.884,19	60,70%
Tổng cộng	16.841	148.053.837,72	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tình hình lãi suất chung toàn cầu vẫn còn ở mức cao; trong khi đó, tình hình lãi suất tại Việt Nam trong năm 2023 giảm và đang ở mức thấp trong vòng 3 năm.

Đối với TPCP, năm 2023, với thanh khoản trong hệ thống ngân hàng được cải thiện và chính sách giảm lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”), lãi suất trên thị trường liên ngân hàng được duy trì ở mức thấp, qua đó tạo tiền đề lãi suất TPCP giảm và có xu hướng ổn định ở mức thấp. Trong năm 2024, với khả năng mức chênh lệch lãi suất giữa USD và VND trên thị trường liên ngân hàng được thu hẹp do chính sách giảm lãi suất của Mỹ, cũng như việc trượt giá của đồng USD trên thị trường thế giới, NHNN có nhiều dư địa để duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế. Điều này là yếu tố hỗ trợ cho TPCP tiếp tục duy trì ở mức thấp trong 2024.

Đối với TPDN, từ cuối quý 1/2023, thị trường dần sôi động trở lại cùng sự cải thiện về nhu cầu đầu tư mới nhờ vào các chính sách vĩ mô ổn định cùng việc Nghị định 08/2023 về định hướng tái cấu trúc TPDN giúp tháo gỡ các khó khăn của thị trường. Bên cạnh đó, cùng với việc triển khai hệ thống giao dịch TPDN riêng lẻ vào tháng 7 năm 2023, thị trường TPDN được kỳ vọng sẽ được cải thiện về tính minh bạch và tập trung thông tin và có nhiều triển vọng phát triển bền vững trong 2024 và dài hạn.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế.
 - Từ 2010 đến 12/3/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 12/3/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý Tài sản, Khối Trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
- Ông Nguyễn Sang Lộc, Cử nhân Tài chính.
 - Từ 16/4/2016 đến 31/12/2016: Chuyên viên Nghiên cứu cấp cao – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2017 đến 31/12/2020: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2021 đến nay: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
 - Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng Giao dịch Chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán dầu khí.
 - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.
- Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
 - Từ 8/2004 đến 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt Minh Thắng.
 - Từ 12/2007 đến 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AS.
 - Từ 9/2012 đến 5/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA.
 - Từ 2013 đến 9/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín
 - Từ 10/2016 đến 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
 - Từ 1/2020 đến nay: Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

- Bà Trần Ngọc Hân, Thành viên, Thạc sỹ luật – Luật sư.
 - Hiện là Chuyên viên cao cấp Phòng Pháp chế Tuân thủ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế.
 - Từ 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2024



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Gia Tăng Thu Nhập Cố Định DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có





quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các tài sản được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Khoản 14, Điều 2, Thông tư 98 và Mục 2, Điều lệ Quỹ quy định: "Quỹ trái phiếu là quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian sớm nhất.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các công cụ có thu nhập cố định đã phát sinh sai lệch so với quy định ở trên.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định.

0103
N HẠN
NIÊM HỮU
HÀNH V
D CHART
T N
T. N. V



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Khoản 14, Điều 2, Thông tư 98 và Mục 2, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**Nguyễn Thuỳ Linh**

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**Vũ Minh Hiền**

Nhân viên phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 18 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14538
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		41.596.606.041	21.057.520.851
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	37.982.408.984	35.848.379.872
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	2.082.557.109	(14.538.312.925)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	1.531.639.948	(252.546.096)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(380.024.942)	(279.336.478)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(336.524.942)	(226.336.478)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(43.500.000)	(53.000.000)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		(7.133.068.556)	(6.991.154.422)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(5.515.241.531)	(5.449.200.185)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.5	(259.444.408)	(245.999.882)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(241.327.053)	(233.268.896)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(467.422.429)	(453.219.325)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(158.400.000)	(145.200.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, đại hội nhà đầu tư		(34.754.442)	-
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(138.481.343)	(110.016.206)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(317.997.350)	(354.249.928)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		34.083.512.543	13.787.029.951

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		34.083.512.543	13.787.029.951
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	32.551.872.595	14.039.576.047
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.8	1.531.639.948	(252.546.096)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		34.083.512.543	13.787.029.951



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature in blue ink.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature in blue ink.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	568.442.850.746	34.435.735.054
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		163.042.850.746	135.735.054
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		405.400.000.000	34.300.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		1.119.690.746.707	252.622.205.320
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	1.119.690.746.707	252.622.205.320
130	3. Các khoản phải thu		51.209.897.218	7.295.836.757
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		4.076.000.000	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		47.133.848.818	7.295.824.657
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	47.133.848.818	7.295.824.657
137	3.3. Phải thu khác		48.400	12.100
100	TỔNG TÀI SẢN		1.739.343.494.671	294.353.777.131
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư		121.386.100.000	-
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		-	905.822
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		354.288.711	28.394.825
316	6. Chi phí phải trả	6.4	99.139.315	66.000.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	35.595.392.421	18.913.551
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		602.766.818	31.810.255
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.6	1.497.556.889	400.180.626
320	10. Phải trả khác		39.232.345	5.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		159.574.476.499	551.205.079

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	1.579.769.018.172	293.802.572.052
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		1.480.538.377.200	295.277.703.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		3.458.007.042.800	1.575.745.183.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.977.468.665.600)	(1.280.467.479.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		44.035.063.672	(22.587.195.805)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	55.195.577.300	21.112.064.757
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ		10.670,23	9.950,04
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		148.053.837,72	29.527.770,31



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**

Mã số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu năm	293.802.572.052	271.332.225.925
II	Thay đổi NAV so với năm trước	34.083.512.543	13.787.029.951
II.1	Trong đó: Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	34.083.512.543	13.787.029.951
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	1.251.882.933.577	8.683.316.176
III.1	Trong đó: Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.987.619.808.612	1.210.837.806.681
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(735.736.875.035)	(1.202.154.490.505)
IV	NAV của Quỹ cuối năm	<u>1.579.769.018.172</u>	<u>293.802.572.052</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu niêm yết				
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam - BAF122029	276.091	98.374,620	27.160.347.210	1,56%
2	Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CII121029	1.233.916	99.087,901	122.266.146.450	7,03%
3	Công ty cổ phần Masan Meatlife – MML121021	420.000	99.551,338	41.811.561.960	2,40%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121013	405.300	100.052,576	40.551.309.053	2,33%
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121014	200.288	100.009,027	20.030.608.000	1,15%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121015	370.390	100.018,208	37.045.744.061	2,13%
7	Công ty Cổ phần Vinhomes – VHM121024	100.000	100.000,084	10.000.008.400	0,58%
8	Công ty Cổ phần Vinhomes – VHM121025	500.000	100.000,062	50.000.031.000	2,87%
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT – VND122013	460.000	100.013,000	46.005.980.000	2,65%
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT – VND122014	1.369.270	99.981,000	136.900.983.870	7,87%
11	Kho bạc Nhà nước - Bộ tài chính – TD2333119	1.100.000	108.592,000	119.451.200.000	6,87%
				<u>651.223.920.004</u>	<u>37,44%</u>
II	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDH12101	45	1.003.298.430	45.148.429.350	2,60%
2	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDH12202	88	993.744.340	87.449.501.920	5,03%
				<u>132.597.931.270</u>	<u>7,63%</u>

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
III	Tài sản khác		
1	Phải thu ròng về tiền lãi các khoản đầu tư	47.133.848.818	2,71%
2	Phải thu về bán các khoản đầu tư	4.076.000.000	0,23%
3	Phải thu khác	48.400	0,00%
		<u>51.209.897.218</u>	<u>2,94%</u>
IV	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	163.042.850.746	9,37%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03 tháng)	405.400.000.000	23,31%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	56.100.000.000	3,23%
4	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	279.768.895.433	16,08%
		<u>904.311.746.179</u>	<u>51,99%</u>
V	Tổng giá trị danh mục	<u><u>1.739.343.494.671</u></u>	<u><u>100,00%</u></u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Beat Schurch
 Tổng Giám đốc
 Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Nguyễn Kiều Trúc Ly
 Kế toán Quỹ
 Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Ninh Thị Tuệ Minh
 Trưởng phòng Kế toán Quỹ
 Ngày 8 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		34.083.512.543	13.787.029.951
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(1.491.319.948)	240.471.096
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(1.531.639.948)	252.546.096
04	Chi phí trích trước		40.320.000	(12.075.000)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		32.592.192.595	14.027.501.047
20	(Tăng) các khoản đầu tư		(865.536.901.439)	(18.627.617.991)
06	(Tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		(4.076.000.000)	-
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(39.838.024.161)	303.768.219
08	(Tăng) phải thu khác		(36.300)	(12.100)
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		121.386.100.000	-
11	(Giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(905.822)	(4.476.340)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		325.893.886	24.717.238
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		35.576.478.870	(63.330.350)
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		570.956.563	31.722.561
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		27.051.660	(4.582.193)
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		1.097.376.263	44.642.378
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(717.875.817.885)	(4.267.667.531)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	1.987.619.808.612	1.210.837.806.681
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(735.736.875.035)	(1.202.154.490.505)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.251.882.933.577	8.683.316.176
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		534.007.115.692	4.415.648.645

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		34.435.735.054	30.020.086.409
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		34.403.936.899	30.019.998.715
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		31.798.155	87.694
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	568.442.850.746	34.435.735.054
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		532.244.691.507	34.403.936.899
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		36.198.159.239	31.798.155
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		534.007.115.692	4.415.648.645



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 3 tháng 4 năm 2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 36/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 56.697.400.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.669.740 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ ban hành ngày 3 tháng 10 năm 2018. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động. Ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC theo Giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 79/GCN-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2018 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ là 56.697.400.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam,...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ đồng thời hướng tới việc đáp ứng nhu cầu của người đầu tư có nhu cầu đầu tư trong khoảng thời gian tới 12 tháng. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày làm việc trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia NAV cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

CCQ được giao dịch hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể khi có các ngày nghỉ lễ xảy ra trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc bằng thư điện tử.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng NAV của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quý thường xuyên có giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày của báo cáo tình hình tài chính). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Mức giá để đánh giá lại

(a) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức giá để đánh giá lại (tiếp theo)

(a) Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)

Các trường hợp biến động giá trái phiếu:

- Trường hợp giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 0,5% so với giá trái phiếu tính theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì sử dụng giá theo mô hình định giá này cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá sẽ quy về trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết.
- Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do gần đến ngày đáo hạn thì sử dụng giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Các trường hợp bị hủy niêm yết vì lý do khác sẽ được Ban Đại diện Quỹ thông qua theo từng trường hợp cụ thể.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(b) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp có một (01) tổ chức báo giá không xác định được giá thì giá trái phiếu là giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá hoặc đủ báo giá từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá nhưng không xác định được giá; hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(c) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức giá để đánh giá lại (tiếp theo)

(d) Các tài sản được phép đầu tư khác

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định phù hợp theo một trong các phương pháp sau:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(e) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá. Lãi phải thu được nhận của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(f) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Các công cụ này được đánh giá lại dựa theo giá niêm yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá niêm yết thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

(g) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Các công cụ này được đánh giá lại dựa theo giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ các công ty được đầu tư của Quỹ hoạt động tại Việt Nam.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi trái phiếu	27.906.638.189	28.533.836.540
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.433.820.110	2.550.125.526
Lãi chứng chỉ tiền gửi	4.641.950.685	4.764.417.806
	37.982.408.984	35.848.379.872

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) từ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lỗ đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Lỗ đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
Trái phiếu	792.797.989.334	791.304.622.994	1.493.366.340	(10.102.710.446)	(13.138.696.348)	(11.596.076.786)
Chứng chỉ tiền gửi	149.681.972.499	149.092.781.730	589.190.769	(651.487.643)	(1.399.616.577)	(1.240.678.412)
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	(5.105.959.390)	-	(5.105.959.390)
	942.479.961.833	940.397.404.724	2.082.557.109	(15.860.157.479)	(14.538.312.925)	(17.942.714.588)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2023 VND	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Trái phiếu niêm yết	650.316.867.757	651.223.920.004	907.052.247	(296.248.118)	1.203.300.365
Trái phiếu không niêm yết	132.314.269.400	132.597.931.270	283.661.870	(44.677.713)	328.339.583
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	56.100.000.000	56.100.000.000	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	279.768.895.433	279.768.895.433	-	-	-
	1.118.500.032.590	1.119.690.746.707	1.190.714.117	(340.925.831)	1.531.639.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí môi giới bán	114.799.599	95.829.314
Chi phí môi giới mua	220.161.036	129.011.954
Phí thanh toán bù trừ tại VSDC	1.564.307	1.495.210
	336.524.942	226.336.478

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	234.354.946	227.970.055
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	20.000.000	13.600.000
Phí dịch vụ lưu ký – phí VSDC	5.089.462	4.429.827
	259.444.408	245.999.882

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	78.000.000	90.000.000
Phí báo giá	94.000.000	136.633.332
Phí ngân hàng	129.897.350	126.516.596
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	15.000.000	-
Chi phí thực hiện quyền trả cho VSDC	1.100.000	1.100.000
	317.997.350	354.249.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
1. Tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	163.042.850.746	135.735.054
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	126.844.691.507	103.936.899
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ	35.595.392.421	-
Tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	602.766.818	31.798.155
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	405.400.000.000	34.300.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	199.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP A Châu	139.000.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	67.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	26.500.000.000
	568.442.850.746	34.435.735.054

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch do đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	650.316.867.757	1.148.814.314	(241.762.067)	651.223.920.004
Trái phiếu chưa niêm yết	132.314.269.400	285.901.209	(2.239.339)	132.597.931.270
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	279.768.895.433	-	-	279.768.895.433
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	56.100.000.000	-	-	56.100.000.000
	1.118.500.032.590	1.434.715.523	(244.001.406)	1.119.690.746.707

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch do đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	214.381.348.118	17.568.219	(313.816.337)	214.085.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết	38.581.783.033	-	(44.677.713)	38.537.105.320
	252.963.131.151	17.568.219	(358.494.050)	252.622.205.320

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		
					Lãi suất/ năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		650.316.867.757	651.223.920.004				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam – BAF122029	276.091	26.991.765.109	27.160.347.210	Có định	10,50%	23/08/2022	23/08/2025
Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CI1121029	1.233.916	121.911.037.111	122.266.146.450	Có định	9,50%	21/10/2021	21/10/2024
Công ty cổ phần Masan Meatlife – MML121021 (*)	420.000	41.790.555.479	41.811.561.960	Có định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9,50% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,90%	26/08/2021	26/08/2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121013	405.300	40.660.834.315	40.551.309.053	Có định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9,80% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,80%	11/01/2021	11/01/2024
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121014	200.288	20.044.340.807	20.030.608.000	Có định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9,90% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,90%	11/01/2021	11/01/2024

(*) Trái phiếu MML121021 được bảo lãnh bởi bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên Bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên Bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là Đại diện Chủ sở Hữu Trái phiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QIM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
					Lãi suất/ năm	Lãi suất/ năm		
Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)								
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121015	370.390	37.099.499.293	37.045.744.061	Cổ định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 10,00% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 4,00%		11/01/2021	11/01/2024
Công ty Cổ phần Vinhomes – VHM121024	100.000	10.000.009.589	10.000.008.400	Cổ định/ Thả nổi	Bốn kỳ tính lãi đầu tiên: 8,80% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2,80%		25/10/2021	25/10/2024
Công ty Cổ phần Vinhomes – VHM121025	500.000	50.000.032.876	50.000.031.000	Cổ định/ Thả nổi	Bốn kỳ tính lãi đầu tiên: 9,20% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,0%		25/11/2021	25/11/2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày đào hạn
					Lãi suất/ năm	Ngày phát hành	
Trái phiếu niêm yết (tiếp theo) Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT - VND122013	460.000	46.044.523.678	46.005.980.000	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 8,20% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2,60%	07/03/2022	07/03/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT - VND122014	1.369.270	136.927.185.893	136.900.983.870	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 8,40% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2,80%	07/03/2022	07/03/2025
Kho bạc Nhà nước - Bộ tài chính - TD2333119	1.100.000	118.847.083.607	119.451.200.000	Cố định	3,20%	13/04/2023	13/04/2033
Trái phiếu chưa niêm yết		132.314.269.400	132.597.931.270				
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điện - KDH12101	45	45.150.668.689	45.148.429.350	Cố định	12,00%	14/06/2021	14/06/2025
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điện - KDH12102	88	87.163.600.711	87.449.501.920	Cố định	12,00%	23/08/2022	23/08/2025

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất			Ngày đáo hạn
				Hình thức	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng							
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	50.000	279.768.895.433 50.064.445.068	279.768.895.433 50.064.445.068	Cố định	8%	19/04/2022	19/04/2024
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	50.000	50.000.000.000	50.000.000.000	Cố định	6,30%	27/11/2023	27/05/2024
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	60.000	59.999.987.945	59.999.987.945	Cố định	7,93%	28/04/2023	07/06/2024
Công Ty Tài Chính TNHH Một Thành Viên Home Credit Việt Nam	100	99.704.462.420	99.704.462.420	Cố định	8,30%	26/01/2021	26/01/2024
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	20	20.000.000.000	20.000.000.000	Cố định	8,30%	10/10/2023	10/04/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng							
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		56.100.000.000 56.100.000.000	56.100.000.000 56.100.000.000	Cố định	5,4% - 7,8%	Trong năm 2023	Trong năm 2024
		1.118.500.032.590	1.119.690.746.707				

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Trái phiếu niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP – KBC121020	530.000	214.381.348.118	214.085.100.000	10,80%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CII121029	870.000	53.618.605.742	53.341.850.000			
Công ty Cổ phần Masan Meatlife – MML121021 (**)	170.000	86.749.518.814	86.713.770.000	9,50%	21/10/2021	21/10/2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT – VND122013	570.000	16.999.941.781	17.017.510.000	9,50%	26/08/2021	26/08/2026
		57.013.281.781	57.011.970.000	8,20%	07/03/2022	07/03/2024
Trái phiếu chưa niêm yết		38.581.783.033	38.537.105.320			
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007 (***)	105	10.501.787.466	10.501.134.000	12,00%	02/12/2021	02/12/2023
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh – DXGH2123001 (****)	280	28.079.995.567	28.035.971.320	12,00%	18/03/2021	18/03/2023
		252.963.131.151	252.622.205.320			

(**) Trái phiếu MML121021 được bảo lãnh bởi bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên Bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên Bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là Đại diện Chủ sở Hữu Trái phiếu.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 2.863 trái phiếu mã PDRH2123007, với tổng mệnh giá của các trái phiếu đang lưu hành là 286.300.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu mã PDR. Trong đó, Quỹ sở hữu 105 trái phiếu, với tổng mệnh giá là 10.500.000.000 Đồng. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã thanh toán 50% trước hạn cả gốc và lãi của lô trái phiếu này.

(****) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 3.700 trái phiếu mã DXGH2123001, với tổng mệnh giá của các trái phiếu đang lưu hành là 370.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 177.195.142 cổ phiếu mã DXS. Số cổ phiếu DXS dùng làm tài sản bảo đảm cho trái phiếu này đã được nâng từ 51.082.115 cổ phiếu lên 177.195.142 cổ phiếu theo Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu ngày 18 tháng 11 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng mệnh giá của những trái phiếu mà Quỹ còn nắm giữ là 28.000.000.000 Đồng, và số lượng mã cổ phiếu DXS được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng là 13.409.362 cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	32.097.059.501	7.233.950.684
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	13.839.873.973	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.196.915.344	61.873.973
	<u><u>47.133.848.818</u></u>	<u><u>7.295.824.657</u></u>

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Chi phí môi giới	18.819.315	-
Chi phí kiểm toán	68.320.000	54.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.000.000	12.000.000
	<u><u>99.139.315</u></u>	<u><u>66.000.000</u></u>

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.333.433.764	318.017.401
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	55.575.049	13.250.725
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	36.679.533	18.150.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	55.368.543	37.262.500
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	2.850.000	300.000
Phí đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSDC	450.000	-
	<u><u>1.497.556.889</u></u>	<u><u>400.180.626</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	157.574.518,30	188.226.185,98	345.800.704,28
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.575.745.183.000	1.882.261.859.800	3.458.007.042.800
Chiết khấu vốn góp phát hành	VND	(13.052.086.479)	105.357.948.812	92.305.862.333
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	1.562.693.096.521	1.987.619.808.612	3.550.312.905.133
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(128.046.747,99)	(69.700.118,57)	(197.746.866,56)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.280.467.479.900)	(697.001.185.700)	(1.977.468.665.600)
Chiết khấu vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(9.535.109.326)	(38.735.689.335)	(48.270.798.661)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(1.290.002.589.226)	(735.736.875.035)	(2.025.739.464.261)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	272.690.507.295	1.251.882.933.577	1.524.573.440.872
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	21.112.064.757	34.083.512.543	55.195.577.300
NAV hiện hành	VND	293.802.572.052		1.579.769.018.172
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	29.527.770,31		148.053.837,72
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	<u>9.950,04</u>		<u>10.670,23</u>

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	21.452.990.588 (340.925.831)	32.551.872.595 1.531.639.948	54.004.863.183 1.190.714.117
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>21.112.064.757</u>	<u>34.083.512.543</u>	<u>55.195.577.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023						
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND	
	31/12/2022	293.802.572.052	29.527.770,31	9.950,04		
1	02/01/2023	293.949.755.220	29.527.770,31	9.955,02	4,98	
2	03/01/2023	293.961.688.225	29.525.484,81	9.956,20	1,18	
3	04/01/2023	293.909.755.552	29.514.408,25	9.958,17	1,97	
4	05/01/2023	292.967.342.027	29.484.860,93	9.936,19	(21,98)	
5	08/01/2023	293.060.429.263	29.477.404,94	9.941,86	5,67	
6	09/01/2023	293.031.126.453	29.474.455,08	9.941,86	-	
7	10/01/2023	291.359.590.630	29.473.094,59	9.885,61	(56,25)	
8	11/01/2023	291.268.230.145	29.459.199,84	9.887,17	1,56	
9	12/01/2023	291.251.056.031	29.452.147,30	9.888,95	1,78	
10	15/01/2023	291.356.898.493	29.446.958,48	9.894,29	5,34	
11	16/01/2023	291.345.597.145	29.445.071,96	9.894,54	0,25	
12	17/01/2023	291.318.531.552	29.437.375,81	9.896,21	1,67	
13	18/01/2023	291.262.918.631	29.426.552,07	9.897,96	1,75	
14	26/01/2023	291.572.282.204	29.416.240,97	9.911,94	13,98	
15	29/01/2023	291.464.354.980	29.389.884,75	9.917,16	5,22	
16	30/01/2023	291.478.598.622	29.386.127,70	9.918,91	1,75	
17	31/01/2023	291.504.053.953	29.383.353,65	9.920,72	1,81	
18	01/02/2023	291.434.188.705	29.371.149,98	9.922,46	1,74	
19	02/02/2023	291.454.121.150	29.367.998,57	9.924,20	1,74	
20	05/02/2023	290.806.766.173	29.287.843,97	9.929,26	5,06	
21	06/02/2023	290.841.449.174	29.286.168,96	9.931,01	1,75	
22	07/02/2023	290.843.768.817	29.281.186,16	9.932,78	1,77	
23	08/02/2023	290.859.566.338	29.277.561,58	9.934,55	1,77	
24	09/02/2023	290.796.545.011	29.266.003,59	9.936,32	1,77	
25	12/02/2023	290.987.738.558	29.269.376,43	9.941,71	5,39	
26	13/02/2023	291.052.303.062	29.270.473,93	9.943,54	1,83	
27	14/02/2023	290.477.899.258	29.207.304,63	9.945,38	1,84	
28	15/02/2023	290.501.844.978	29.204.719,31	9.947,08	1,70	
29	16/02/2023	290.532.120.688	29.202.315,04	9.948,94	1,86	
30	19/02/2023	290.610.684.055	29.193.827,80	9.954,52	5,58	
31	20/02/2023	290.639.167.846	29.191.268,81	9.956,37	1,85	
32	21/02/2023	290.867.438.098	29.208.750,85	9.958,22	1,85	
33	22/02/2023	290.804.299.349	29.196.967,84	9.960,08	1,86	
34	23/02/2023	290.856.048.765	29.196.722,24	9.961,94	1,86	
35	26/02/2023	290.935.760.326	29.186.026,35	9.968,32	6,38	
36	27/02/2023	290.994.970.516	29.186.393,55	9.970,22	1,90	
37	28/02/2023	290.849.390.750	29.168.238,35	9.971,44	1,22	
38	01/03/2023	290.960.926.822	29.170.298,47	9.974,56	3,12	
39	02/03/2023	290.969.381.290	29.165.560,91	9.976,47	1,91	
40	05/03/2023	290.849.850.244	29.164.805,62	9.972,63	(3,84)	
41	06/03/2023	290.833.575.578	29.157.900,54	9.974,43	1,80	
42	07/03/2023	290.842.506.549	29.153.384,66	9.976,28	1,85	
43	08/03/2023	291.096.261.728	29.147.919,30	9.986,86	10,58	
44	09/03/2023	291.091.725.774	29.143.830,70	9.988,10	1,24	
45	12/03/2023	291.171.023.339	29.135.250,03	9.993,77	5,67	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	13/03/2023	291.206.746.828	29.134.017,38	9.995,42	1,65
47	14/03/2023	291.272.441.564	29.134.692,58	9.997,44	2,02
48	15/03/2023	291.305.413.035	29.133.618,50	9.998,94	1,50
49	16/03/2023	291.362.760.560	29.133.464,20	10.000,96	2,02
50	19/03/2023	292.129.279.918	29.193.553,94	10.006,63	5,67
51	20/03/2023	292.745.057.005	29.193.570,86	10.027,72	21,09
52	21/03/2023	292.772.864.419	29.194.590,10	10.028,32	0,60
53	22/03/2023	292.702.182.521	29.193.735,69	10.026,19	(2,13)
54	23/03/2023	292.548.630.301	29.180.083,52	10.025,62	(0,57)
55	26/03/2023	292.756.202.359	29.179.378,89	10.032,98	7,36
56	27/03/2023	292.808.140.195	29.178.095,59	10.035,20	2,22
57	28/03/2023	292.945.408.205	29.182.061,38	10.038,54	3,34
58	29/03/2023	292.854.320.886	29.184.357,88	10.034,63	(3,91)
59	30/03/2023	293.175.370.965	29.209.805,42	10.036,88	2,25
60	31/03/2023	293.048.971.062	29.184.972,54	10.041,09	4,21
61	02/04/2023	293.179.699.013	29.184.972,54	10.045,57	4,48
62	03/04/2023	293.158.958.575	29.183.087,92	10.045,50	(0,07)
63	04/04/2023	293.201.086.475	29.181.365,92	10.047,54	2,04
64	05/04/2023	293.308.469.197	29.187.978,77	10.048,94	1,40
65	06/04/2023	293.314.512.373	29.189.488,39	10.048,63	(0,31)
66	09/04/2023	293.510.588.722	29.184.092,86	10.057,21	8,58
67	10/04/2023	293.682.332.840	29.187.732,62	10.061,84	4,63
68	11/04/2023	293.675.975.191	29.183.315,93	10.063,14	1,30
69	12/04/2023	293.941.129.950	29.183.769,34	10.072,07	8,93
70	13/04/2023	293.958.763.064	29.183.102,12	10.072,91	0,84
71	16/04/2023	294.122.584.522	29.180.924,42	10.079,27	6,36
72	17/04/2023	293.950.097.301	29.179.243,36	10.073,94	(5,33)
73	18/04/2023	294.122.356.047	29.171.497,66	10.082,52	8,58
74	19/04/2023	294.158.918.380	29.172.286,31	10.083,50	0,98
75	20/04/2023	294.302.660.235	29.175.748,66	10.087,23	3,73
76	23/04/2023	294.492.652.789	29.175.030,47	10.093,99	6,76
77	24/04/2023	294.248.292.330	29.144.311,25	10.096,25	2,26
78	25/04/2023	294.306.300.459	29.143.580,16	10.098,49	2,24
79	26/04/2023	294.017.055.263	29.122.781,56	10.095,77	(2,72)
80	27/04/2023	294.178.832.195	29.117.932,56	10.103,01	7,24
81	30/04/2023	295.348.530.742	29.217.396,53	10.108,65	5,64
82	03/05/2023	295.545.920.680	29.217.396,53	10.115,40	6,75
83	04/05/2023	295.605.915.003	29.217.979,03	10.117,26	1,86
84	07/05/2023	295.843.304.787	29.221.779,94	10.124,06	6,80
85	08/05/2023	296.000.901.475	29.221.002,95	10.129,73	5,67
86	09/05/2023	296.219.698.207	29.236.080,97	10.131,99	2,26
87	10/05/2023	296.260.622.783	29.238.693,32	10.132,48	0,49
88	11/05/2023	296.118.998.543	29.218.200,96	10.134,74	2,26
89	14/05/2023	296.217.868.480	29.212.954,41	10.139,94	5,20
90	15/05/2023	296.335.580.616	29.212.919,75	10.143,99	4,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	16/05/2023	296.424.590.174	29.215.157,32	10.146,26	2,27
92	17/05/2023	296.350.053.791	29.197.656,07	10.149,78	3,52
93	18/05/2023	296.422.985.402	29.198.339,70	10.152,04	2,26
94	21/05/2023	296.635.428.328	29.198.331,41	10.159,32	7,28
95	22/05/2023	296.720.332.666	29.203.628,57	10.160,39	1,07
96	23/05/2023	296.510.685.697	29.176.407,35	10.162,68	2,29
97	24/05/2023	296.571.222.526	29.175.779,65	10.164,98	2,30
98	25/05/2023	296.637.572.946	29.175.780,91	10.167,25	2,27
99	28/05/2023	296.823.925.436	29.174.364,73	10.174,13	6,88
100	29/05/2023	296.985.688.666	29.175.241,16	10.179,37	5,24
101	30/05/2023	297.005.539.318	29.173.246,19	10.180,75	1,38
102	31/05/2023	287.972.538.916	28.285.524,87	10.180,91	0,16
103	01/06/2023	288.001.057.331	28.287.288,92	10.181,28	0,37
104	04/06/2023	288.102.491.943	28.277.969,35	10.188,23	6,95
105	05/06/2023	288.154.098.319	28.277.218,92	10.190,32	2,09
106	06/06/2023	287.914.517.429	28.247.340,32	10.192,62	2,30
107	07/06/2023	287.971.852.179	28.246.551,99	10.194,93	2,31
108	08/06/2023	288.087.744.976	28.251.507,81	10.197,25	2,32
109	11/06/2023	288.353.436.314	28.251.086,77	10.206,80	9,55
110	12/06/2023	288.332.436.326	28.248.317,85	10.207,06	0,26
111	13/06/2023	288.394.717.927	28.247.991,01	10.209,38	2,32
112	14/06/2023	288.184.093.446	28.215.380,13	10.213,72	4,34
113	15/06/2023	287.617.381.795	28.153.619,76	10.216,00	2,28
114	18/06/2023	287.819.878.636	28.155.188,01	10.222,62	6,62
115	19/06/2023	287.887.287.142	28.157.066,33	10.224,33	1,71
116	20/06/2023	288.290.471.702	28.190.801,57	10.226,40	2,07
117	21/06/2023	288.322.451.179	28.188.598,24	10.228,33	1,93
118	22/06/2023	288.390.485.426	28.189.874,34	10.230,28	1,95
119	25/06/2023	289.335.576.688	28.194.783,02	10.262,02	31,74
120	26/06/2023	288.788.199.825	28.192.217,19	10.243,54	(18,48)
121	27/06/2023	288.848.128.074	28.195.102,72	10.244,62	1,08
122	28/06/2023	288.755.165.441	28.176.393,01	10.248,12	3,50
123	29/06/2023	288.801.805.880	28.174.686,47	10.250,39	2,27
124	30/06/2023	288.870.623.140	28.174.430,20	10.252,93	2,54
125	02/07/2023	288.999.015.908	28.174.430,20	10.257,49	4,56
126	03/07/2023	289.063.433.613	28.173.691,77	10.260,04	2,55
127	04/07/2023	289.140.203.570	28.175.116,05	10.262,25	2,21
128	05/07/2023	289.055.400.195	28.173.126,57	10.259,96	(2,29)
129	06/07/2023	289.150.480.980	28.173.429,61	10.263,23	3,27
130	09/07/2023	289.380.816.705	28.177.269,33	10.270,00	6,77
131	10/07/2023	289.472.888.475	28.176.721,05	10.273,47	3,47
132	11/07/2023	289.710.242.133	28.179.696,79	10.280,81	7,34
133	12/07/2023	289.971.829.541	28.183.746,44	10.288,61	7,80
134	13/07/2023	289.911.120.712	28.180.255,85	10.287,73	(0,88)
135	16/07/2023	289.928.750.691	28.171.245,58	10.291,65	3,92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	
136	17/07/2023	290.351.488.994	28.188.933,46	10.300,19	8,54
137	18/07/2023	290.148.036.283	28.183.878,95	10.294,82	(5,37)
138	19/07/2023	290.142.158.013	28.170.389,08	10.299,54	4,72
139	20/07/2023	290.115.005.398	28.156.899,55	10.303,51	3,97
140	23/07/2023	290.546.547.956	28.152.079,53	10.320,60	17,09
141	24/07/2023	290.620.448.945	28.166.853,05	10.317,81	(2,79)
142	25/07/2023	291.301.286.969	28.216.463,11	10.323,80	5,99
143	26/07/2023	291.403.165.421	28.219.591,51	10.326,27	2,47
144	27/07/2023	291.530.282.309	28.221.549,78	10.330,05	3,78
145	30/07/2023	291.750.905.871	28.217.536,74	10.339,34	9,29
146	31/07/2023	321.745.317.208	31.117.667,28	10.339,63	0,29
147	01/08/2023	322.356.647.535	31.157.679,20	10.345,97	6,34
148	02/08/2023	324.613.431.889	31.343.494,47	10.356,64	10,67
149	03/08/2023	324.825.977.212	31.376.669,33	10.352,46	(4,18)
150	06/08/2023	324.956.664.092	31.370.336,71	10.358,72	6,26
151	07/08/2023	328.456.118.320	31.698.300,44	10.361,94	3,22
152	08/08/2023	331.044.309.077	31.944.274,28	10.363,18	1,24
153	09/08/2023	334.871.934.384	32.311.467,16	10.363,87	0,69
154	10/08/2023	343.301.126.670	33.103.128,50	10.370,65	6,78
155	13/08/2023	346.170.923.832	33.363.029,83	10.375,88	5,23
156	14/08/2023	372.933.086.129	35.934.481,91	10.378,14	2,26
157	15/08/2023	379.053.566.940	36.525.472,03	10.377,78	(0,36)
158	16/08/2023	389.701.191.719	37.547.537,70	10.378,87	1,09
159	17/08/2023	397.401.026.692	38.278.727,60	10.381,77	2,90
160	20/08/2023	406.137.964.394	39.098.190,27	10.387,64	5,87
161	21/08/2023	411.093.453.093	39.571.582,08	10.388,60	0,96
162	22/08/2023	414.327.061.380	39.875.535,26	10.390,50	1,90
163	23/08/2023	413.984.891.064	39.835.292,73	10.392,41	1,91
164	24/08/2023	415.156.694.266	39.946.887,24	10.392,71	0,30
165	27/08/2023	422.367.242.836	40.618.474,11	10.398,40	5,69
166	28/08/2023	423.413.334.665	40.713.449,88	10.399,83	1,43
167	29/08/2023	392.362.762.639	37.720.616,38	10.401,81	1,98
168	30/08/2023	393.025.769.410	37.762.384,24	10.407,86	6,05
169	31/08/2023	423.981.188.893	40.727.506,74	10.410,19	2,33
170	04/09/2023	424.320.872.964	40.727.506,74	10.418,53	8,34
171	05/09/2023	429.026.183.250	41.176.050,62	10.419,31	0,78
172	06/09/2023	427.571.939.332	41.029.054,54	10.421,19	1,88
173	07/09/2023	429.950.484.736	41.249.911,83	10.423,06	1,87
174	10/09/2023	437.537.098.252	41.955.709,19	10.428,54	5,48
175	11/09/2023	442.758.355.074	42.443.269,63	10.431,76	3,22
176	12/09/2023	445.852.573.299	42.735.493,91	10.432,84	1,08
177	13/09/2023	446.832.894.298	42.814.580,71	10.436,46	3,62
178	14/09/2023	436.469.799.637	41.822.273,17	10.436,30	(0,16)
179	17/09/2023	437.182.714.348	41.869.683,19	10.441,50	5,20
180	18/09/2023	439.170.613.943	42.053.111,43	10.443,23	1,73

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
			Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	
181	19/09/2023	448.694.398.286	42.958.410,22	10.444,85	1,62
182	20/09/2023	464.594.225.410	44.481.078,37	10.444,76	(0,09)
183	21/09/2023	472.404.004.555	45.201.627,13	10.451,03	6,27
184	24/09/2023	489.574.441.286	46.841.569,03	10.451,70	0,67
185	25/09/2023	507.612.121.302	48.558.404,82	10.453,64	1,94
186	26/09/2023	513.803.860.510	49.111.579,67	10.461,96	8,32
187	27/09/2023	486.544.833.930	46.535.348,24	10.455,38	(6,58)
188	28/09/2023	491.629.453.183	46.993.591,01	10.461,62	6,24
189	30/09/2023	493.418.963.227	47.115.334,84	10.472,57	10,95
190	01/10/2023	493.515.134.648	47.115.334,84	10.474,61	2,04
191	02/10/2023	501.863.350.163	47.897.998,95	10.477,75	3,14
192	03/10/2023	513.033.623.286	48.955.020,08	10.479,69	1,94
193	04/10/2023	522.974.204.123	49.924.841,51	10.475,23	(4,46)
194	05/10/2023	522.904.061.592	49.922.498,22	10.474,31	(0,92)
195	08/10/2023	519.755.912.725	49.593.156,86	10.480,39	6,08
196	09/10/2023	518.210.770.918	49.447.530,62	10.480,01	(0,38)
197	10/10/2023	529.399.403.700	50.506.409,28	10.481,82	1,81
198	11/10/2023	530.538.188.146	50.605.910,28	10.483,71	1,89
199	12/10/2023	534.013.334.711	50.907.495,06	10.489,87	6,16
200	15/10/2023	539.873.879.079	51.438.131,72	10.495,59	5,72
201	16/10/2023	542.305.186.839	51.664.001,79	10.496,77	1,18
202	17/10/2023	559.609.914.619	53.272.352,55	10.504,69	7,92
203	18/10/2023	563.672.068.515	53.652.774,64	10.505,92	1,23
204	19/10/2023	586.299.078.814	55.807.036,93	10.505,82	(0,10)
205	22/10/2023	591.842.744.802	56.321.062,30	10.508,37	2,55
206	23/10/2023	603.902.172.760	57.458.816,40	10.510,17	1,80
207	24/10/2023	607.055.617.880	57.749.512,17	10.511,87	1,70
208	25/10/2023	606.500.418.655	57.686.368,35	10.513,75	1,88
209	26/10/2023	611.596.239.945	58.162.006,45	10.515,39	1,64
210	29/10/2023	620.792.742.253	58.959.400,72	10.529,15	13,76
211	30/10/2023	624.155.584.198	59.269.514,81	10.530,80	1,65
212	31/10/2023	688.321.611.663	65.342.479,06	10.534,06	3,26
213	01/11/2023	688.630.774.162	65.340.761,37	10.539,06	5
214	02/11/2023	693.031.269.469	65.764.735,57	10.538,03	(1,03)
215	05/11/2023	706.851.413.533	67.056.700,28	10.541,10	3,07
216	06/11/2023	712.714.588.600	67.603.301,74	10.542,60	1,50
217	07/11/2023	717.045.774.943	68.002.158,64	10.544,45	1,85
218	08/11/2023	711.278.776.781	67.454.591,57	10.544,55	0,10
219	09/11/2023	728.776.262.030	69.102.691,91	10.546,27	1,72
220	12/11/2023	744.096.351.361	70.525.321,41	10.550,76	4,49
221	13/11/2023	747.918.336.921	70.865.410,46	10.554,06	3,30
222	14/11/2023	804.611.657.711	76.224.067,71	10.555,87	1,81
223	15/11/2023	832.105.867.944	78.870.128,87	10.550,32	(5,55)
224	16/11/2023	859.468.293.462	81.446.647,53	10.552,53	2,21
225	19/11/2023	874.927.995.833	82.821.155,46	10.564,06	11,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	
				NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
226	20/11/2023	922.133.487.486	87.279.005,98	10.565,35	1,29
227	21/11/2023	939.644.909.920	88.911.885,89	10.568,27	2,92
228	22/11/2023	972.495.019.595	92.002.736,29	10.570,28	2,01
229	23/11/2023	992.764.922.634	93.876.569,27	10.575,21	4,93
230	26/11/2023	985.079.963.139	93.102.852,14	10.580,55	5,34
231	27/11/2023	1.005.083.102.118	94.835.163,71	10.598,21	17,66
232	28/11/2023	1.085.398.894.313	102.343.881,62	10.605,41	7,20
233	29/11/2023	1.094.049.996.575	103.208.143,21	10.600,42	(4,99)
234	30/11/2023	1.120.115.101.686	105.608.026,84	10.606,34	5,92
235	03/12/2023	1.127.037.520.261	106.209.973,74	10.611,40	5,06
236	04/12/2023	1.138.962.470.238	107.310.645,00	10.613,69	2,29
237	05/12/2023	1.154.933.795.739	108.824.840,39	10.612,77	(0,92)
238	06/12/2023	1.164.510.820.678	109.725.439,16	10.612,95	0,18
239	07/12/2023	1.170.349.466.190	110.257.169,81	10.614,72	1,77
240	10/12/2023	1.180.280.801.377	111.138.142,37	10.619,94	5,22
241	11/12/2023	1.186.265.340.701	111.664.356,37	10.623,49	3,55
242	12/12/2023	1.212.051.319.632	114.094.425,16	10.623,22	(0,27)
243	13/12/2023	1.242.836.021.711	116.947.699,44	10.627,28	4,06
244	14/12/2023	1.310.412.604.672	123.242.339,90	10.632,81	5,53
245	17/12/2023	1.309.618.180.026	123.031.545,94	10.644,57	11,76
246	18/12/2023	1.321.599.136.598	124.167.995,86	10.643,63	(0,94)
247	19/12/2023	1.340.685.645.601	125.956.522,77	10.644,03	0,40
248	20/12/2023	1.347.412.106.062	126.569.812,11	10.645,60	1,57
249	21/12/2023	1.381.467.736.244	129.742.578,75	10.647,75	2,15
250	24/12/2023	1.409.131.001.044	132.283.820,97	10.652,33	4,58
251	25/12/2023	1.432.963.515.872	134.499.562,60	10.654,03	1,70
252	26/12/2023	1.462.924.080.323	137.287.157,28	10.655,94	1,91
253	27/12/2023	1.422.134.712.158	133.414.757,50	10.659,50	3,56
254	28/12/2023	1.459.851.078.077	136.940.937,23	10.660,44	0,94
255	31/12/2023	1.579.769.018.172	148.053.837,72	10.670,23	9,79
NAV bình quân trong năm				467.989.072.218	
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất				(56,25)	
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất				0,00	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2021	271.332.225.925	28.078.292,71	9.663,41	
2	03/01/2022	271.450.454.748	28.078.292,71	9.667,62	4,21
3	04/01/2022	271.562.896.993	28.086.035,35	9.668,96	1,34
4	05/01/2022	271.390.631.709	28.083.966,39	9.663,54	(5,42)
5	06/01/2022	271.635.479.734	28.085.408,61	9.671,76	8,22
6	09/01/2022	272.429.131.560	28.155.744,54	9.675,79	4,03
7	10/01/2022	272.396.185.955	28.147.787,52	9.677,35	1,56
8	11/01/2022	272.636.519.953	28.159.640,05	9.681,81	4,46
9	12/01/2022	272.952.086.597	28.197.075,70	9.680,15	(1,66)
10	13/01/2022	272.142.196.238	28.109.430,40	9.681,52	1,37
11	16/01/2022	272.265.489.240	28.109.932,35	9.685,73	4,21
12	17/01/2022	271.574.655.749	28.035.878,93	9.686,68	0,95
13	18/01/2022	271.530.235.584	28.026.184,71	9.688,44	1,76
14	19/01/2022	271.589.182.733	28.047.054,90	9.683,34	(5,10)
15	20/01/2022	272.176.704.803	28.084.224,30	9.691,44	8,10
16	23/01/2022	272.479.374.013	28.101.498,89	9.696,25	4,81
17	24/01/2022	272.554.255.519	28.101.041,15	9.699,08	2,83
18	25/01/2022	273.658.419.914	28.225.306,21	9.695,49	(3,59)
19	26/01/2022	274.307.769.894	28.273.608,26	9.701,90	6,41
20	27/01/2022	274.292.670.039	28.284.157,90	9.697,74	(4,16)
21	31/01/2022	274.509.644.549	28.294.523,25	9.701,86	4,12
22	03/02/2022	274.648.424.957	28.294.523,25	9.706,76	4,90
23	06/02/2022	274.753.594.989	28.294.523,25	9.710,48	3,72
24	07/02/2022	275.312.575.091	28.295.685,74	9.729,84	19,36
25	08/02/2022	275.246.844.949	28.301.823,29	9.725,41	(4,43)
26	09/02/2022	275.125.584.488	28.310.620,46	9.718,10	(7,31)
27	10/02/2022	275.415.674.839	28.344.477,32	9.716,73	(1,37)
28	13/02/2022	275.708.450.922	28.360.814,82	9.721,45	4,72
29	14/02/2022	275.681.486.181	28.345.659,11	9.725,70	4,25
30	15/02/2022	276.001.194.146	28.361.139,52	9.731,66	5,96
31	16/02/2022	276.045.198.665	28.361.124,69	9.733,22	1,56
32	17/02/2022	276.101.233.346	28.362.346,06	9.734,78	1,56
33	20/02/2022	275.340.154.091	28.276.715,53	9.737,34	2,56
34	21/02/2022	276.844.736.659	28.429.048,70	9.738,09	0,75
35	22/02/2022	277.427.809.683	28.461.969,87	9.747,31	9,22
36	23/02/2022	277.040.057.525	28.438.657,78	9.741,67	(5,64)
37	24/02/2022	277.141.440.954	28.443.958,87	9.743,42	1,75
38	27/02/2022	276.999.733.618	28.375.615,03	9.761,89	18,47
39	28/02/2022	276.979.745.060	28.351.358,72	9.769,54	7,65
40	01/03/2022	275.984.480.658	28.251.945,11	9.768,68	(0,86)
41	02/03/2022	274.202.239.799	28.064.978,26	9.770,26	1,58
42	03/03/2022	274.796.484.883	28.121.245,55	9.771,84	1,58
43	06/03/2022	275.955.244.875	28.226.072,56	9.776,60	4,76
44	07/03/2022	276.160.057.834	28.242.647,77	9.778,12	1,52
45	08/03/2022	276.711.343.529	28.294.642,23	9.779,63	1,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	09/03/2022	276.753.969.345	28.294.654,95	9.781,13	1,50
47	10/03/2022	276.728.828.906	28.287.407,75	9.782,75	1,62
48	13/03/2022	277.220.430.611	28.323.563,02	9.787,62	4,87
49	14/03/2022	277.313.356.570	28.335.973,92	9.786,61	(1,01)
50	15/03/2022	277.403.542.044	28.332.938,22	9.790,84	4,23
51	16/03/2022	277.386.560.581	28.326.524,95	9.792,46	1,62
52	17/03/2022	277.217.655.629	28.294.880,07	9.797,44	4,98
53	20/03/2022	277.408.973.204	28.310.014,89	9.798,96	1,52
54	21/03/2022	277.615.446.447	28.327.154,56	9.800,32	1,36
55	22/03/2022	277.791.668.698	28.345.084,64	9.800,34	0,02
56	23/03/2022	278.548.788.357	28.412.310,89	9.803,80	3,46
57	24/03/2022	278.264.889.533	28.375.736,72	9.806,43	2,63
58	27/03/2022	278.427.518.995	28.381.500,19	9.810,17	3,74
59	28/03/2022	278.503.946.794	28.384.980,77	9.811,66	1,49
60	29/03/2022	280.417.081.261	28.575.164,62	9.813,31	1,65
61	30/03/2022	280.028.125.542	28.530.768,77	9.814,95	1,64
62	31/03/2022	280.164.586.481	28.539.856,68	9.816,60	1,65
63	03/04/2022	280.065.812.647	28.515.997,03	9.821,35	4,75
64	04/04/2022	280.264.984.878	28.531.491,36	9.823,00	1,65
65	05/04/2022	280.371.317.503	28.537.532,19	9.824,65	1,65
66	06/04/2022	280.713.096.256	28.567.533,35	9.826,29	1,64
67	07/04/2022	282.803.772.055	28.775.514,33	9.827,93	1,64
68	11/04/2022	283.071.986.461	28.783.610,33	9.834,48	6,55
69	12/04/2022	289.090.591.751	29.384.282,99	9.838,27	3,79
70	13/04/2022	292.167.838.149	29.696.493,32	9.838,46	0,19
71	14/04/2022	292.223.904.900	29.691.976,97	9.841,84	3,38
72	17/04/2022	292.487.991.510	29.710.521,04	9.844,59	2,75
73	18/04/2022	292.688.262.073	29.724.813,94	9.846,59	2,00
74	19/04/2022	292.929.385.639	29.746.224,11	9.847,61	1,02
75	20/04/2022	291.757.021.096	29.622.676,56	9.849,11	1,50
76	21/04/2022	292.393.158.456	29.682.621,36	9.850,65	1,54
77	24/04/2022	290.905.535.188	29.517.386,44	9.855,39	4,74
78	25/04/2022	290.928.054.557	29.515.278,73	9.856,86	1,47
79	26/04/2022	291.133.634.238	29.534.140,44	9.857,52	0,66
80	27/04/2022	291.030.385.399	29.519.723,44	9.858,84	1,32
81	28/04/2022	293.687.508.001	29.784.287,70	9.860,48	1,64
82	30/04/2022	293.896.885.812	29.795.646,34	9.863,75	3,27
83	03/05/2022	294.044.355.072	29.795.646,34	9.868,70	4,95
84	04/05/2022	294.169.336.049	29.804.080,21	9.870,10	1,40
85	05/05/2022	294.366.888.992	29.821.420,92	9.870,98	0,88
86	08/05/2022	295.681.677.115	29.939.692,88	9.875,90	4,92
87	09/05/2022	295.946.104.920	29.965.757,04	9.876,14	0,24
88	10/05/2022	295.987.190.642	29.964.948,16	9.877,78	1,64
89	11/05/2022	296.075.149.063	29.964.363,88	9.880,90	3,12
90	12/05/2022	295.891.858.730	29.940.888,94	9.882,53	1,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND	
91	15/05/2022	296.435.200.388	29.982.488,42	9.886,94	4,41	
92	16/05/2022	297.286.822.110	30.065.812,60	9.887,86	0,92	
93	17/05/2022	298.270.340.503	30.162.930,21	9.888,63	0,77	
94	18/05/2022	298.462.668.036	30.167.165,96	9.893,62	4,99	
95	19/05/2022	299.196.080.578	30.240.848,66	9.893,77	0,15	
96	22/05/2022	299.342.669.781	30.236.941,87	9.899,89	6,12	
97	23/05/2022	299.889.588.544	30.288.573,63	9.901,07	1,18	
98	24/05/2022	299.668.741.014	30.260.994,53	9.902,80	1,73	
99	25/05/2022	301.026.177.605	30.390.129,18	9.905,39	2,59	
100	26/05/2022	302.268.103.223	30.510.423,99	9.907,04	1,65	
101	29/05/2022	305.655.650.084	30.837.815,41	9.911,71	4,67	
102	30/05/2022	308.547.561.048	31.108.454,81	9.918,44	6,73	
103	31/05/2022	308.983.704.257	31.166.340,98	9.914,01	(4,43)	
104	01/06/2022	310.988.618.663	31.364.196,93	9.915,40	1,39	
105	02/06/2022	312.562.104.536	31.517.183,39	9.917,19	1,79	
106	05/06/2022	314.406.035.078	31.686.448,00	9.922,41	5,22	
107	06/06/2022	316.541.128.786	31.895.841,66	9.924,21	1,80	
108	07/06/2022	316.958.445.718	31.932.108,36	9.926,01	1,80	
109	08/06/2022	320.357.780.461	32.268.719,04	9.927,81	1,80	
110	09/06/2022	321.401.059.036	32.367.989,54	9.929,59	1,78	
111	12/06/2022	323.605.412.901	32.572.563,57	9.934,90	5,31	
112	13/06/2022	333.100.353.409	33.522.435,12	9.936,63	1,73	
113	14/06/2022	336.301.782.519	33.819.159,16	9.944,12	7,49	
114	15/06/2022	339.726.522.749	34.178.098,10	9.939,88	(4,24)	
115	16/06/2022	341.593.374.901	34.357.014,23	9.942,46	2,58	
116	19/06/2022	347.552.260.016	34.941.701,77	9.946,63	4,17	
117	20/06/2022	348.178.439.520	34.990.740,07	9.950,58	3,95	
118	21/06/2022	349.354.836.430	35.115.726,37	9.948,67	(1,91)	
119	22/06/2022	349.797.516.251	35.149.325,44	9.951,75	3,08	
120	23/06/2022	352.838.893.082	35.445.187,53	9.954,49	2,74	
121	26/06/2022	355.217.327.097	35.669.967,98	9.958,44	3,95	
122	27/06/2022	356.198.409.837	35.749.457,31	9.963,74	5,30	
123	28/06/2022	358.867.608.030	36.011.567,68	9.965,34	1,60	
124	29/06/2022	359.374.053.367	36.061.592,07	9.965,56	0,22	
125	30/06/2022	361.357.528.100	36.261.654,34	9.965,27	(0,29)	
126	03/07/2022	366.916.436.196	36.798.649,72	9.970,92	5,65	
127	04/07/2022	369.292.680.068	37.030.693,29	9.972,61	1,69	
128	05/07/2022	370.162.645.752	37.111.673,66	9.974,29	1,68	
129	06/07/2022	374.519.992.586	37.542.190,47	9.975,97	1,68	
130	07/07/2022	378.217.697.095	37.909.167,84	9.976,94	0,97	
131	10/07/2022	380.200.916.872	38.088.030,91	9.982,16	5,22	
132	11/07/2022	383.004.668.399	38.364.140,90	9.983,40	1,24	
133	12/07/2022	383.110.511.817	38.366.167,35	9.985,63	2,23	
134	13/07/2022	386.849.722.933	38.734.024,29	9.987,33	1,70	
135	14/07/2022	382.837.900.368	38.326.904,04	9.988,75	1,42	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
136	17/07/2022	385.161.257.797	38.535.182,57	9.995,05	6,30
137	18/07/2022	386.511.702.848	38.663.485,28	9.996,81	1,76
138	19/07/2022	390.582.685.240	39.063.894,16	9.998,55	1,74
139	20/07/2022	394.671.622.660	39.465.835,70	10.000,33	1,78
140	21/07/2022	401.897.324.086	40.181.517,99	10.002,04	1,71
141	24/07/2022	405.598.764.881	40.535.271,23	10.006,07	4,03
142	25/07/2022	414.617.232.602	41.434.143,90	10.006,65	0,58
143	26/07/2022	435.172.587.181	43.482.098,89	10.008,08	1,43
144	27/07/2022	461.794.283.571	46.136.971,23	10.009,20	1,12
145	28/07/2022	465.255.360.989	46.450.889,27	10.016,07	6,87
146	31/07/2022	476.819.554.190	47.584.069,76	10.020,57	4,50
147	01/08/2022	485.999.247.661	48.495.457,91	10.021,54	0,97
148	02/08/2022	488.373.156.433	48.714.956,97	10.025,11	3,57
149	03/08/2022	501.461.657.643	50.018.405,72	10.025,54	0,43
150	04/08/2022	510.062.704.511	50.860.002,26	10.028,75	3,21
151	07/08/2022	529.238.887.338	52.749.175,01	10.033,12	4,37
152	08/08/2022	529.368.512.386	52.749.114,11	10.035,59	2,47
153	09/08/2022	533.065.966.383	53.110.977,35	10.036,83	1,24
154	10/08/2022	550.042.382.988	54.792.078,91	10.038,72	1,89
155	11/08/2022	558.135.275.622	55.589.358,57	10.040,32	1,60
156	14/08/2022	574.148.987.857	57.156.393,70	10.045,22	4,90
157	15/08/2022	594.100.607.254	59.138.784,41	10.045,87	0,65
158	16/08/2022	619.069.609.005	61.616.827,01	10.047,08	1,21
159	17/08/2022	662.012.490.150	65.876.876,22	10.049,23	2,15
160	18/08/2022	674.086.335.792	67.060.082,58	10.051,97	2,74
161	21/08/2022	702.916.991.134	69.899.695,35	10.056,08	4,11
162	22/08/2022	714.074.361.414	70.999.868,70	10.057,40	1,32
163	23/08/2022	736.406.872.495	73.206.085,36	10.059,36	1,96
164	24/08/2022	756.073.508.588	75.152.989,58	10.060,45	1,09
165	25/08/2022	766.456.653.357	76.164.889,96	10.063,12	2,67
166	28/08/2022	779.487.557.303	77.420.560,08	10.068,22	5,10
167	29/08/2022	818.243.069.160	81.253.662,69	10.070,22	2,00
168	30/08/2022	837.587.883.922	83.163.739,44	10.071,55	1,33
169	31/08/2022	844.686.003.170	83.863.863,24	10.072,10	0,55
170	04/09/2022	845.279.041.010	83.863.863,24	10.079,18	7,08
171	05/09/2022	842.779.927.456	83.591.814,00	10.082,08	2,90
172	06/09/2022	848.511.026.162	84.149.546,18	10.083,37	1,29
173	07/09/2022	859.479.099.928	85.223.174,58	10.085,03	1,66
174	08/09/2022	877.877.522.910	87.032.731,22	10.086,75	1,72
175	11/09/2022	891.254.194.245	88.324.184,23	10.090,71	3,96
176	12/09/2022	903.945.094.279	89.557.718,40	10.093,43	2,72
177	13/09/2022	916.503.846.370	90.789.724,79	10.094,79	1,36
178	14/09/2022	914.614.692.128	90.595.671,27	10.095,56	0,77
179	15/09/2022	926.822.732.950	91.791.797,60	10.097,01	1,45
180	18/09/2022	943.200.489.010	93.368.132,99	10.101,95	4,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
181	19/09/2022	947.653.585.687	93.786.656,02	10.104,35	2,40
182	20/09/2022	951.129.487.544	94.118.556,57	10.105,65	1,30
183	21/09/2022	949.833.995.639	94.005.627,77	10.104,01	(1,64)
184	22/09/2022	970.459.822.079	95.976.532,75	10.111,42	7,41
185	25/09/2022	986.584.462.121	97.570.168,38	10.111,53	0,11
186	26/09/2022	988.713.482.365	97.731.435,13	10.116,63	5,10
187	27/09/2022	1.008.686.947.760	99.720.065,44	10.115,18	(1,45)
188	28/09/2022	1.013.464.645.970	100.228.047,08	10.111,58	(3,60)
189	29/09/2022	1.015.498.379.036	100.423.303,71	10.112,17	0,59
190	30/09/2022	1.022.112.366.128	101.025.959,32	10.117,32	5,15
191	02/10/2022	1.022.481.450.404	101.025.959,32	10.120,97	3,65
192	03/10/2022	1.022.570.115.548	101.008.836,32	10.123,57	2,60
193	04/10/2022	1.037.020.410.101	102.479.878,99	10.119,25	(4,32)
194	05/10/2022	1.030.828.830.545	101.796.971,81	10.126,32	7,07
195	06/10/2022	1.025.403.772.433	101.182.595,97	10.134,19	7,87
196	09/10/2022	1.018.879.334.216	100.478.635,02	10.140,25	6,06
197	10/10/2022	991.572.969.274	97.766.677,46	10.142,23	1,98
198	11/10/2022	939.007.625.125	92.588.670,14	10.141,71	(0,52)
199	12/10/2022	929.107.237.171	91.606.538,28	10.142,36	0,65
200	13/10/2022	908.847.778.068	89.590.178,69	10.144,50	2,14
201	16/10/2022	893.711.001.179	88.085.389,22	10.145,96	1,46
202	17/10/2022	893.310.222.318	88.035.763,66	10.147,12	1,16
203	18/10/2022	868.689.040.920	85.593.674,89	10.148,98	1,86
204	19/10/2022	863.904.283.295	85.106.445,21	10.150,86	1,88
205	20/10/2022	840.330.757.118	82.767.589,76	10.152,89	2,03
206	23/10/2022	840.338.680.960	82.727.802,73	10.157,87	4,98
207	24/10/2022	834.294.880.929	82.109.716,90	10.160,73	2,86
208	25/10/2022	793.392.372.142	78.129.151,96	10.154,88	(5,85)
209	26/10/2022	782.031.580.199	76.996.647,88	10.156,69	1,81
210	27/10/2022	764.389.742.660	75.244.506,55	10.158,74	2,05
211	30/10/2022	756.182.319.659	74.390.901,47	10.164,98	6,24
212	31/10/2022	737.548.790.617	72.546.487,75	10.166,56	1,58
213	01/11/2022	717.121.784.075	70.524.267,31	10.168,44	1,88
214	02/11/2022	689.738.637.150	67.819.699,84	10.170,18	1,74
215	03/11/2022	675.518.418.471	66.410.500,35	10.171,86	1,68
216	06/11/2022	656.483.547.760	64.589.690,30	10.163,90	(7,96)
217	07/11/2022	650.381.102.070	63.981.447,64	10.165,15	1,25
218	08/11/2022	627.549.399.844	61.652.975,20	10.178,73	13,58
219	09/11/2022	601.228.752.618	59.135.187,95	10.167,02	(11,71)
220	10/11/2022	562.932.127.070	55.327.812,15	10.174,48	7,46
221	13/11/2022	551.328.405.269	54.155.878,40	10.180,39	5,91
222	14/11/2022	545.977.967.811	53.620.509,33	10.182,26	1,87
223	15/11/2022	536.068.929.921	52.678.629,23	10.176,21	(6,05)
224	16/11/2022	489.266.996.068	48.090.653,16	10.173,84	(2,37)
225	17/11/2022	469.910.952.170	46.180.402,68	10.175,54	1,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
226	20/11/2022	463.872.228.466	45.582.739,52	10.176,48	0,94
227	21/11/2022	455.268.188.398	44.731.936,18	10.177,69	1,21
228	22/11/2022	419.517.797.505	41.990.508,96	9.990,77	(186,92)
229	23/11/2022	400.141.575.886	40.298.687,65	9.929,39	(61,38)
230	24/11/2022	377.271.364.045	38.106.227,11	9.900,51	(28,88)
231	27/11/2022	357.598.008.798	36.169.405,50	9.886,75	(13,76)
232	28/11/2022	335.248.607.925	33.900.081,86	9.889,31	2,56
233	29/11/2022	321.232.938.058	32.476.260,34	9.891,31	2,00
234	30/11/2022	319.809.712.901	32.328.310,89	9.892,55	1,24
235	01/12/2022	318.813.675.903	32.221.873,08	9.894,32	1,77
236	04/12/2022	316.951.617.058	32.000.685,20	9.904,52	10,20
237	05/12/2022	316.719.315.662	31.982.330,56	9.902,94	(1,58)
238	06/12/2022	316.196.247.613	31.923.108,26	9.904,93	1,99
239	07/12/2022	315.474.782.392	31.847.451,92	9.905,80	0,87
240	08/12/2022	315.493.070.210	31.843.109,03	9.907,73	1,93
241	11/12/2022	315.572.686.259	31.832.769,00	9.913,45	5,72
242	12/12/2022	314.910.759.294	31.759.845,41	9.915,37	1,92
243	13/12/2022	314.942.403.082	31.756.889,47	9.917,29	1,92
244	14/12/2022	313.893.408.082	31.644.961,01	9.919,22	1,93
245	15/12/2022	313.928.585.562	31.642.354,64	9.921,15	1,93
246	18/12/2022	314.038.116.281	31.635.214,77	9.926,85	5,70
247	19/12/2022	313.282.969.545	31.553.051,26	9.928,76	1,91
248	20/12/2022	312.935.277.124	31.513.843,51	9.930,08	1,32
249	21/12/2022	313.246.127.983	31.510.873,47	9.940,89	10,81
250	22/12/2022	312.357.149.928	31.408.961,50	9.944,84	3,95
251	25/12/2022	312.067.210.878	31.399.139,68	9.938,71	(6,13)
252	26/12/2022	311.873.619.609	31.374.429,89	9.940,37	1,66
253	27/12/2022	311.703.228.861	31.350.596,23	9.942,49	2,12
254	28/12/2022	296.570.419.723	29.822.676,13	9.944,46	1,97
255	29/12/2022	296.494.190.049	29.812.279,40	9.945,37	0,91
256	31/12/2022	293.802.572.052	29.527.770,31	9.950,04	4,67
NAV bình quân trong năm				454.067.279.049	
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(186,92)
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					0,02

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí quản lý Quỹ mở	5.515.241.531	5.449.200.185

Phí quản lý Quỹ được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế của chu kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,2%/năm trên NAV của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.5)	234.354.946	227.970.055
Phí giám sát Quỹ mở (*)	241.327.053	233.268.896
Phí quản trị Quỹ mở (*)	467.422.429	453.219.325
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.5)	20.000.000	13.600.000
Phí ngân hàng	129.897.350	126.515.400
Thu nhập lãi tiền gửi	71.099.781	48.444.388

(*) Các phí này được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế trong năm và NAV của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phí quản trị Quỹ bao gồm phí dịch vụ quản trị Quỹ và phí dịch vụ lập báo cáo tài chính cho Quỹ. Trong đó, phí dịch vụ lập báo cáo tài chính là 70.500.000 Đồng Việt Nam/năm tương đương 5.875.000 Đồng Việt Nam/tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí dịch vụ quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí dịch vụ quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,05% NAV/năm	0,03% NAV/năm	0,04% NAV/năm
Mức phí tối thiểu	11,5 triệu VND/tháng	16,5 triệu VND/tháng	28 triệu VND/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch (không chịu VAT)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	78.000.000	90.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	1.333.433.764	318.017.401
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về bán CCQ	-	905.822
Phải thu khác	48.400	12.100
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	18,21%	90,48%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	163.042.850.746	135.735.054
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)	55.575.049	13.250.725
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	36.679.533	18.150.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	55.368.543	37.262.500
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	2.850.000	300.000
Phí ngân hàng phải trả	7.191.250	-
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	12.000.000	12.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%) (*)	1,52%	1,54%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (**)	274,06%	207,93%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm. Chỉ tiêu tương ứng của năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản;
Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết, trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng kỳ giao dịch. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ ít có khả năng có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quý được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quý. Thông tin về tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ Đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 7.838.218.513 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.526.222.053 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị đánh giá lại		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	568.442.850.746	34.435.735.054	568.442.850.746	34.435.735.054
Các khoản đầu tư thuần	1.119.690.746.707	252.622.205.320	1.119.690.746.707	252.622.205.320
- Trái phiếu niêm yết	651.223.920.004	214.085.100.000	651.223.920.004	214.085.100.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	132.597.931.270	38.537.105.320	132.597.931.270	38.537.105.320
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	279.768.895.433	-	279.768.895.433	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	56.100.000.000	-	56.100.000.000	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	4.076.000.000	-	4.076.000.000	-
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	47.133.848.818	7.295.824.657	47.133.848.818	7.295.824.657
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	13.839.873.973	-	13.839.873.973	-
- Phải thu lãi trái phiếu	32.097.059.501	7.233.950.684	32.097.059.501	7.233.950.684
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.196.915.344	61.873.973	1.196.915.344	61.873.973
Phải thu khác	48.400	12.100	48.400	12.100
Tổng cộng	1.739.343.494.671	294.353.777.131	1.739.343.494.671	294.353.777.131
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	121.386.100.000	-	121.386.100.000	-
Phải trả cho các đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	-	905.822	-	905.822
Chi phí phải trả	99.139.315	66.000.000	99.139.315	66.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	35.595.392.421	18.913.551	35.595.392.421	18.913.551
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	602.766.818	31.810.255	602.766.818	31.810.255
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.497.556.889	400.180.626	1.497.556.889	400.180.626
Phải trả khác	39.232.345	5.000.000	39.232.345	5.000.000
Tổng cộng	159.220.187.788	522.810.254	159.220.187.788	522.810.254

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2024.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ